

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 09/2011/QH13

NGHỊ QUYẾT**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009****QUỐC HỘI****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 84 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 ngày 08/11/2008 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2009, Nghị quyết số 22/2008/QH12 ngày 10/11/2008 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2009 và Nghị quyết số 32/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về điều chỉnh mục tiêu tổng quát, một số chỉ tiêu kinh tế, NSNN năm 2009;

Sau khi xem xét Báo cáo số 114/BC-CP ngày 14/7/2011 của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán số 93/BC-KTNN ngày 05/7/2011 của Kiểm toán Nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1962/BC-UBTCNS12 ngày 19/7/2011 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 14/BC-UBTVQH13 ngày 05/8/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009**

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 629.187 tỷ đồng (sáu trăm hai mươi chín nghìn, một trăm tám mươi bảy tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2008 sang năm 2009, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2008, thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu hồi vốn ngân sách cho vay, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 715.216 tỷ đồng (bảy trăm mười lăm nghìn, hai trăm mười sáu tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2009 sang năm 2010.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 114.442 tỷ đồng (một trăm mười bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng), bằng 6,9% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm số kết dư của ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước:

- Vay trong nước: 78.150 tỷ đồng (bảy mươi tám nghìn, một trăm năm mươi tỷ đồng);

- Vay ngoài nước: 36.292 tỷ đồng (ba mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi hai tỷ đồng).

(Theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 đính kèm)

Điều 2. Giao Chính phủ

1. Thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 theo quy định. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị xem xét, khắc phục những tồn tại đã nêu trong Báo cáo thẩm tra số 1962/BC-UBTCNS12 ngày 19/7/2011 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách, kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán số 93/BC-KTNN ngày 05/7/2011 và của các cơ quan thanh tra, kiểm tra khác;

2. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách đã được phát hiện và báo cáo kết quả với Quốc hội khi trình báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010.

Điều 3.

Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan hữu quan theo chức năng và nhiệm vụ của mình, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2011.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

QUYẾT TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 Phụ lục số 1*Đơn vị: tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		629.187 (1)	358.202	405.103	
I	Thu theo dự toán Quốc hội	389.900	454.786	283.603	171.183	116,6
1	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh	208.461	236.435	109.559	126.876	113,4
2	Các khoản thu về nhà, đất	24.539	43.677	6	43.671	178,0
3	Thu từ dầu thô	63.700	61.137	61.137		96,0
4	Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	88.200	105.629	105.629		119,8
5	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	7.908	7.272	636	158,2
II	Thu hồi tiền cho vay của NSTW		1.598	1.598		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		4		4	
IV	Thu huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN		9.898		9.898	
V	Kinh phí chuyển nguồn năm 2008 sang năm 2009 để thực hiện cải cách tiền lương	14.100	12.331	12.331		87,5
VI	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2008 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2009 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2008 sang năm 2009 để chi theo chế độ quy định		125.617	60.670	64.947 (3)	
VII	Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2008		24.953		24.953	
VIII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				134.118	
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		715.216 (1)	472.644	376.690	
I	Chi theo dự toán Quốc hội	491.300	561.273	272.688	288.585	114,2
1	Chi đầu tư phát triển	112.800	181.363	62.712	118.651	160,8
2	Chi trả nợ, viện trợ	58.800	74.328	65.419	8.909	126,4
3	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính	305.900 (2)	303.371 (2)	142.593	160.778	99,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	247		247	247,0
5	Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp kinh doanh dầu		1.964	1.964		
6	Dự phòng	13.700				
II	Kinh phí chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 thực hiện cải cách tiền lương		17.351	17.351		

III	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2009 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2010 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 để chi theo chế độ quy định		136.592	48.487	88.105	
1	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2009 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2010 quyết toán theo chế độ		4.895	4.895		
2	Số chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 để chi theo chế độ quy định		131.697	43.592	88.105 (4)	
IV	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			134.118		
C	Cân đối NSNN	-87.300	-114.442	-114.442		
1	Kết dư ngân sách địa phương				28.413	
2	Bội chi NSNN (Bội chi NSTW)	-87.300	-114.442	-114.442		
3	Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP	5%	6,90%			
D	Nguồn bù đắp bội chi NSNN	87.300	114.442	114.442		131,1
1	Vay trong nước	71.300	78.150	78.150		109,6
2	Vay nước ngoài	16.000	36.292	36.292		226,8

Ghi chú:

(1) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(2) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương;

(3) và (4) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**Phụ lục số 2**

Đơn vị : tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	<u>Thu theo dự toán Quốc hội</u>	<u>389.900</u>	<u>454.786</u>	<u>64.886</u>	<u>116,6</u>
I	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh (không kể thu từ dầu thô)	208.461	236.435	27.974	113,4
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	72.982	84.049	11.067	115,2
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	51.499	50.785	- 714	98,6
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh	46.597	47.903	1.306	102,8
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	42	67	25	158,8
5	- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	14.545	14.318	- 227	98,4
6	- Lệ phí trước bạ	7.251	9.670	2.419	133,4
7	- Thu phí xăng dầu	5.371	8.962	3.591	166,9
8	- Các loại phí, lệ phí khác	7.324	9.363	2.039	127,8
9	- Thu khác ngân sách	2.166	9.276	7.110	428,3
10	- Thu sử dụng quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	684	2.042	1.358	298,6
II	Các khoản thu về nhà, đất	24.539	43.677	19.138	178,0
	- Thuế nhà đất	952	1.203	251	126,3
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất		260	260	
	- Thu tiền thuê đất	1.877	2.626	749	139,9
	- Thu tiền sử dụng đất	21.000	37.695	16.695	179,5
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	710	1.893	1.183	266,6
III	Thu từ dầu thô	63.700	61.137	- 2.563	96,0
IV	Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	88.200	105.629	17.429	119,8
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	56.600	76.996	20.396	136,0
2	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu				
	+ Tổng số thu	64.600	66.633	2.033	103,1
	+ Số hoàn thuế GTGT	- 33.000	- 38.000	- 5.000	115,2
	+ Số thu cân đối NSNN	31.600	28.633	- 2.967	90,6